CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ II NĂM 2025

170E Phan Dang Luu Street – Phu Nhuan District – Ho Chi Minh City – Vietnam-T:+84 8 3995 1703 –F: +84 8 3995 1702 – www.pnj.com.vn

Báo cáo tài chính riêng Quý 2
Ngày 30 tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán riêng đến ngày 30/06/2025	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 2/2025	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng đến ngày 30/06/2025	4
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 2/2025	5 - 26

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp mới nhất ngày 13 tháng 01 năm 2025

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hội đồng Quản trị	Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
	Ông	Lê Trí Thông	Phó chủ tịch
	Bà	Trần Phương Ngọc Thảo	Phó chủ tịch
	Bà	Đặng Thị Lài	Thành viên
	Ông	Đặng Hải Anh	Thành viên
	Ông	Đào Trung Kiên	Thành viên
	Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên độc lập
	Ông	Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập
	Bà	Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập
Ủy ban kiểm toán	Ông	Lê Quang Phúc	Chủ tịch
	Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
	Bà	Đặng Thị Lài	Thành viên từ ngày 21 tháng 01 năm 2025
	Ông	Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Ủy ban kiểm toán
Ban Điều hành	Ông	Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
	Ông	Nguyễn Minh Hải	Giám đốc Cao cấp - Tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025
	Ông	Nguyễn Chí Kiên	Giám đốc Cao cấp - Nguồn nhân lực
	Ông	Đào Trung Kiên	Giám đốc Cao cấp - Vận hành
	Ông	Đặng Hải Anh	Giám đốc Cao cấp - Công nghệ thông tin
	Ông	Nguyễn Khoa Hồng Thành	Giám đốc Cao cấp - Marketing
	Ông	Nguyễn Ngọc Văn Quân	Giám đốc Cao cấp - Cung ứng
	Bà	Trương Hoài Anh	Giám đốc Cao cấp - Khách Hàng & Bán lẻ
	Ông	Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

- Hội đồng Quản trị phân công ông Lê Trí Thông Quản lý và Điều hành:
  - Khối Chiến lược (từ ngày 06/02/2023)

Người đại diện theo pháp luật	Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Ông	Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc

Mã Số	TÀI SẢN	TM	SỐ CUỐI KỲ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**14.403.899.875.483**	**14.245.066.460.600**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		**376.427.874.338**	**876.386.642.542**
111	Tiền	1	277.506.200.445	776.386.642.542
112	Các khoản tương đương tiền		98.921.673.893	100.000.000.000
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**1.200.000.000.000**	**1.020.000.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2(a)	1.200.000.000.000	1.020.000.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**333.589.006.351**	**534.032.818.675**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	212.753.378.439	247.307.998.953
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	40.301.767.553	232.487.017.608
136	Phải thu ngắn hạn khác	4(a)	108.111.487.471	81.212.804.391
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(27.711.810.954)	(27.711.810.954)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		134.183.842	736.808.677
140	**Hàng tồn kho**		**12.407.728.957.805**	**11.724.516.818.448**
141	Hàng tồn kho	7	12.432.318.421.205	11.755.388.466.094
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(24.589.463.400)	(30.871.647.646)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**86.154.036.989**	**90.130.180.935**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	85.895.602.523	89.762.681.562
152	Thuế GTGT được khấu trừ	10(a)	258.434.466	367.499.373
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.979.902.390.527**	**1.975.395.225.192**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**111.897.653.588**	**109.733.749.391**
216	Phải thu dài hạn khác	4(b)	111.897.653.588	109.733.749.391
220	**Tài sản cố định**		**737.477.328.630**	**757.492.936.453**
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	137.650.163.757	149.244.660.665
222	- Nguyên giá		419.101.706.343	415.510.256.590
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(281.451.542.586)	(266.265.595.925)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	599.827.164.873	608.248.275.788
228	- Nguyên giá		706.163.555.144	706.163.555.144
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(106.336.390.271)	(97.915.279.356)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**54.787.059.250**	**29.276.159.250**
242	Xây dựng cơ bản dở dang	12	54.787.059.250	29.276.159.250
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**697.582.000.000**	**634.632.000.000**
251	Đầu tư vào công ty con	2(b)	721.000.000.000	660.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		401.201.613.400	399.251.613.400
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(424.619.613.400)	(424.619.613.400)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**378.158.349.059**	**444.260.380.098**
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	179.768.924.221	249.467.949.459
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		198.389.424.838	194.792.430.639
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**16.383.802.266.010**	**16.220.461.685.792**

Mã Số	NGUỒN VỐN		SỐ CUỐI KỲ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**4.995.295.901.733**	**5.461.270.484.920**
310	**Nợ ngắn hạn**		**4.984.664.271.983**	**5.450.658.855.170**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	314.411.836.398	536.970.403.390
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		126.712.987.594	166.971.764.126
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10(b)	294.903.315.392	362.640.407.802
314	Phải trả người lao động		635.038.145.543	525.892.538.267
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	8	231.964.488.708	341.225.615.207
319	Phải trả ngắn hạn khác	14(a)	90.305.861.597	61.247.723.294
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	2.923.560.246.144	3.179.766.980.410
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		26.547.708.303	26.547.708.303
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		341.219.682.304	249.395.714.371
330	**Nợ dài hạn**		**10.631.629.750**	**10.611.629.750**
337	Phải trả dài hạn khác	14(b)	498.668.000	478.668.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn		10.132.961.750	10.132.961.750
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**11.388.506.364.277**	**10.759.191.200.872**
410	**Vốn chủ sở hữu**	16	**11.388.506.364.277**	**10.759.191.200.872**
411	Vốn góp của chủ sở hữu		3.380.747.760.000	3.380.747.760.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		1.950.309.912.458	1.950.309.912.458
415	Cổ phiếu quỹ (*)		(3.384.090.000)	(3.384.090.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển		3.471.447.556.918	2.626.281.556.918
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.589.385.224.901	2.805.236.061.496
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước*		1.559.422.931.296	941.718.393.853
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		1.029.962.293.605	1.863.517.667.643
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**16.383.802.266.010**	**16.220.461.685.792**

Nguyễn Thành Đạt	Dương Quang Hải	Lê Trí Thông
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 07 năm 2025

M.S.D.N: 0300521758 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN * Q. PHÚ NHUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận Mẫu B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Quý 2 - kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã Số		TM	QUÝ II NĂM 2025 VND	QUÝ II NĂM 2024 VND	Lũy kế từ đầu năm NĂM 2025 VND	Lũy kế từ đầu năm NĂM 2024 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**7.516.110.929.771**	**9.854.830.646.328**	**17.349.538.591.458**	**22.475.700.075.184**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		80.936.237.555	86.371.484.178	204.404.849.434	193.660.033.509
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17(a)	7.435.174.692.216	9.768.459.162.150	17.145.133.742.024	22.282.040.041.675
11	Giá vốn hàng bán	18	5.917.153.203.453	8.415.119.558.318	13.707.590.171.818	18.874.996.823.248
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.518.021.488.763**	**1.353.339.603.832**	**3.437.543.570.206**	**3.407.043.218.427**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	17(b)	21.206.087.335	5.667.912.876	56.891.062.257	18.155.509.014
22	Chi phí tài chính	19	40.541.534.219	11.792.685.801	74.229.753.352	32.530.764.625
23	*_Trong đó, Chi phí lãi vay*		27.924.268.079	2.807.936.779	54.019.737.147	15.667.290.453
25	Chi phí bán hàng	20	816.765.391.117	737.582.917.277	1.790.006.453.331	1.689.486.027.202
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	179.612.405.545	158.744.532.764	351.592.972.068	368.578.918.923
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**502.308.245.217**	**450.887.380.866**	**1.278.605.453.712**	**1.334.603.016.691**
31	Thu nhập khác		5.433.716.307	2.202.790.192	13.943.804.369	4.055.107.977
32	Chi phí khác		2.080.341.077	2.804.991.693	2.929.592.776	3.349.801.181
40	Lợi nhuận khác		3.353.375.230	(602.201.501)	11.014.211.593	705.306.796
50	**Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**505.661.620.447**	**450.285.179.365**	**1.289.619.665.305**	**1.335.308.323.487**
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	105.373.039.209	99.852.233.117	263.254.365.899	277.769.644.645
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(3.596.994.199)	(9.603.611.207)	(3.596.994.199)	(9.603.611.207)
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**403.885.575.437**	**360.036.557.455**	**1.029.962.293.605**	**1.067.142.290.049**

Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 28 tháng 07 năm 2025

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0300521758 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
Q. PHÚ NHUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc

Mã Số		NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	**Lợi nhuận trước thuế**	**1.289.619.665.305**	**1.335.308.323.487**
	Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	25.967.009.952	26.310.526.178
03	- Các khoản dự phòng	(6.282.184.246)	38.057.718.255
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	651.968.267	(297.490.832)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(41.308.836.618)	(14.047.645.681)
06	- Chi phí lãi vay	54.019.737.147	15.667.290.453
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**1.322.667.359.807**	**1.400.998.721.860**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	209.015.082.622	31.709.404.584
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(676.929.955.111)	852.407.179.994
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	(279.806.936.775)	(49.893.975.968)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	73.566.104.277	56.005.436.932
14	- Tiền lãi vay đã trả	(54.565.040.812)	(17.565.120.761)
15	- Thuế TNDN đã nộp	(378.034.232.540)	(332.514.644.137)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(13.822.032.067)	(17.610.956.925)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**202.090.349.401**	**1.923.536.045.579**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(31.477.886.344)	(9.166.527.273)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	51.339.782
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	(1.550.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	1.370.000.000.000	860.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(62.950.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	30.698.311.245	14.158.432.536
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(243.729.575.099)**	**865.043.245.045**
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	-	386.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	4.061.778.595.557	2.168.144.848.035
34	Tiền trả nợ gốc vay	(4.317.985.329.823)	(4.222.054.696.651)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(202.112.808.240)	(200.097.303.060)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(458.319.542.506)**	**(2.253.621.151.676)**
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(499.958.768.204)	534.958.138.948
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	876.386.642.542	849.647.857.093
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**376.427.874.338**	**1.384.605.996.041**

Nguyễn Thành Đạt	Dương Quang Hải	Lê Trí Thông
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 07 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất. kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 5.930 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.198 người).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, các công ty con của Công ty bao gồm:

Công ty TNHH MTV Thời trang CAO (CAF)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ (PNJL)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP)	Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 59 chi nhánh với 425 cửa hàng, tọa lạc tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam. Trong đó, một số chi nhánh lớn bao gồm:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Tây Nguyên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Biên Hòa

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày kết thúc kỳ báo cáo và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Điều Hành đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty theo qui định hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều Hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều Hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản đương tương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa

ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp"

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc. thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích phục vụ cho việc bán hàng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát sinh liên quan đến việc xây dựng trung tâm thương mại phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.
Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- ✓ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ✓ Công cụ. dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn; và
- ✓ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào các chi phí phát sinh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- o Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- o Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- o Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- o Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- o Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều Hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền mặt	89.077.837.919	201.503.854.898
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	156.694.399.074	546.648.468.373
Tiền đang chuyển	31.733.963.452	28.234.319.271
Tương đương tiền	98.921.673.893	100.000.000.000
TỔNG CỘNG	**376.427.874.338**	**876.386.642.542**

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
a. Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	**1.200.000.000.000**	**1.020.000.000.000**
b. Dài hạn		
Đầu tư vào Công ty con	***691.652.000.000***	***630.652.000.000***
Công ty CAO	*211.000.000.000*	*150.000.000.000*
Công ty PNJL	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
Dự phòng lỗ đầu tư CAO (*)	*(29.348.000.000)*	*(29.348.000.000)*
Công ty PNJP	*500.000.000.000*	*500.000.000.000*
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***5.930.000.000***	***3.980.000.000***
Công ty Cổ Phần Người Bạn Vàng	*3.980.000.000*	*3.980.000.000*
Công Ty Cổ Phần FLVN	*1.950.000.000*	-
Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	*395.271.613.400*	*395.271.613.400*
Dự phòng giảm giá đầu tư (EAB) (**)	*(395.271.613.400)*	*(395.271.613.400)*
TỔNG CỘNG	***697.582.000.000***	**634.632.000.000**

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn không quá 12 tháng, Lãi suất được quy định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 14 tháng 08 năm 2009. CAF có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, Phường Đức Nhuận, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là Bán lẻ trang sức vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức.

Công ty TNHH Một Thành Viên Giám Định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở chính tại số 176 Hoa Lan, Phường Cầu Kiệu , TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là dịch vụ giám định kim cương, vàng, hợp kim vàng, kim loại quý, kim loại màu, đá quý, đá bán quý và các khoáng vật; các loại đá màu, cẩm thạch.

Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, Phường An Nhơn, TP.HCM.

(**) Vào ngày 17 tháng 1 năm 2025, Ngân hàng TMCP Đông Á ("DongA Bank") đã được chuyển giao bắt buộc cho Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank").

Theo đó DongA Bank đã trở thành ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên do HDBank sở hữu 100% vốn điều lệ.

Ngày 14 tháng 02 năm 2025, ngân hàng thương mại TNHH MTV Đông Á đổi tên thành Ngân hàng TNHH Một thành viên số Vikki.

❖ Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm :

Nội dung	*Mua vào Q2.2025*	*Bán ra Q2.2025*
1. Công ty CAO		
Bán hàng hóa		47.328.050.242
Mua hàng hóa	104.691.090.733	
Dịch vụ		4.864.213.778
Thu nhập khác		2.394.045.699
2. Công ty PNJL		
Dịch vụ kiểm định	1.795.737.996	
Dịch vụ Cho thuê mặt bằng		200.000.000
3. Công ty PNJP		
Bán hàng hóa		800.712.278.131
Dịch vụ cho thuê mặt bằng		1.281.818.181
Mua hàng hóa	1.868.311.233.922	
Tổng cộng	**1.974.798.062.651**	**856.780.406.031**

❖ Tại ngày 30/06/2025,các khoản phải thu và phải trả giữa PNJ và các Công ty con như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Phải thu (Phải trả)
1. PHẢI THU			**207.490.206.086**
1.1 Phải thu bán hàng			**178.812.248.250**
Công ty CAO	Công ty con	Phải thu	178.812.248.250
1.2 Phải thu khác			**28.677.957.836**
Công ty CAO	Công ty con	Phải thu	28.677.957.836
2. PHẢI TRẢ			**(127.312.706.172)**
2.1 Phải trả			**(127.012.706.172)**
Công ty PNJP	Công ty con	Phải trả	(126.247.584.622)
Công ty PNJL	Công ty con	Dịch vụ kiểm định	(765.121.550)
2.2 Phải trả khác			**(300.000.000)**
Công ty PNJL	Công ty con	Cọc thuê mặt bằng	(300.000.000)

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Công Ty TNHH Bliss Digital	-	1.577.400.000
TTTM Nowzone	79.151.340	252.554.746
Sense Bến Tre	374.005.521	724.466.763
Aeon Huế	388.877.346	-
TTTM Gold Coast Nha Trang	586.460.485	913.031.117
Công Ty CP DVTT Payoo	617.650.565	1.369.693.365
Sense Cà Mau	853.883.420	1.878.336.209
Công ty CP DayOne	965.290.000	566.550.480
Công Ty Cổ Phần Savico Hà Nội	1.060.866.501	2.576.993.216
Công Ty TNHH Shopee	1.171.941.500	506.139.830
Aeonmall Hà Đông	1.279.476.765	1.895.863.554
Sense Cần Thơ	1.300.650.746	1.362.536.274
Công Ty CP DV TT Cộng Đồng Việt	1.301.748.895	2.148.532.386
Giao Hàng Tiết Kiệm	1.530.101.382	1.494.004.291
Diamond Lê Duẩn	2.043.473.200	293.951.590
Aeon Hải Phòng	2.129.614.759	2.863.901.122
Aeon Hà Nội	2.952.290.869	4.127.607.570
Aeon Bình Dương	3.014.692.616	5.857.215.542
Aeon- CN Hà Đông 2	3.053.381.378	5.300.121.739
Aeon Bình Tân	3.761.446.958	5.702.113.620
Aeon Tân Phú	4.288.993.498	5.999.315.000
Công Ty CAO	178.812.248.250	191.254.639.109
Phải thu khách hàng khác	1.187.132.445	8.643.031.430
TỔNG CỘNG	**212.753.378.439**	**247.307.998.953**

Theo thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên, Trung tâm thương mại thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại cho PNJ theo định kỳ.

4. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng nhân viên	3.591.608.655	3.121.381.296
Hoàng Gia Ngọc	4.009.596.154	4.009.596.154
Trịnh Sơn Nhựt	6.469.723.920	6.469.723.920
Lãi tiền gửi ngân hàng	30.380.863.183	19.754.753.595
Công Ty CAO	28.677.957.836	22.682.784.012
Phải thu khác	34.981.737.723	25.174.565.414
TỔNG CỘNG	**108.111.487.471**	**81.212.804.391**
b. Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	*111.897.653.588*	*109.733.749.391*
TỔNG CỘNG	**111.897.653.588**	**109.733.749.391**

5. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong năm :

Số đầu năm	**(27.711.810.954)**
Trích lập bổ sung trong kỳ	-
Số cuối kỳ	**(27.711.810.954)**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Vietravel	-	86.715.400
Công Ty Cổ Phần Quảng Cáo Redder As	-	1.100.035.200
Công Ty TNHH Dirtypaws	-	1.277.201.800
Công Ty Cổ Phần Kết Nối Thời Trang	-	2.374.701.624
Công Ty TNHH CN Thực Phẩm Kim Hải	-	2.662.012.000
Viva Collection	-	12.226.285.088
PT Lotus Lingga Pratama	-	49.625.747.027
PT Hartadinata Abadi TBK	-	21.823.368.954
Công Ty TV&QL Dự Án Tiêu Chuẩn Vàng	-	516.177.750
Ngân Hàng TMCP Đông Á- CN Nam Định	-	710.015.340
Công Ty TNHH QT Mạ Vàng Phúc Tường	-	3.532.430.000
Chrysos Spa	-	18.234.996.543
Omega Art Srl	-	13.663.830.086
Untung Bersama Sejahtera	-	67.977.988.869
Univox Manufacturing Co., Ltd	25.465.410	3.847.589.670
Tianjin Minghang Beauty Dazzling Je	660.296.731	7.791.872.500
Công Ty TNHH Kim Chỉ Việt Nam	1.391.040.000	-
Công Ty Hồ Thiệu Trị & Cộng Sự	1.434.842.850	264.000.000
Fixx Systems	1.739.638.951	-
Công Ty TNHH TK XD Phước Thịnh Thành	2.236.913.761	-
Double U	2.333.750.400	-
Parise Srl	8.640.927.249	-
Unoaerre Industries Spa	10.366.092.613	10.608.256.674
Các khách hàng khác	11.472.799.588	14.163.793.083
TỔNG CỘNG	**40.301.767.553**	**232.487.017.608**

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Nguyên vật liệu	848.630.372.241	383.995.488.459
Công cụ, dụng cụ	37.060.322.774	35.420.759.736
Thành phẩm	7.969.612.005.473	8.016.412.290.781
Hàng hóa	3.577.015.720.717	3.319.559.927.118
TỔNG CỘNG	**12.432.318.421.205**	**11.755.388.466.094**

Hàng tồn kho trị giá 2.500.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại. (*Thuyết minh số 13*)

Tại ngày 30/06/2025, Công ty thực hiện trích lập hàng hóa hư hỏng, không đạt chất lượng kinh doanh, số tiền trích lập là : 24.589.463.400

8. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Lãi vay	2.126.440.504	2.671.744.169
Phải trả hoạt động quảng cáo	67.478.761.927	60.245.203.824
Lương hiệu suất	150.000.000.000	240.000.000.000
Khác	12.359.286.277	38.308.667.214
TỔNG CỘNG	**231.964.488.708**	**341.225.615.207**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. NGẮN HẠN :

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Quầy tủ	5.929.552.267	7.418.255.114
Máy móc thiết bị	6.865.397.611	8.531.075.550
Chi phí sửa chữa, bảo trì	5.111.498.723	5.480.598.529
Chi phí công nghệ thông tin	7.920.952.430	13.005.704.698
Chi phí thuê nhà	48.469.902.773	48.582.848.629
Chi phí khác	11.598.298.719	6.744.199.042
TỔNG CỘNG	**85.895.602.523**	**89.762.681.562**

b.DÀI HẠN :

Quầy tủ	46.569.255.054	64.028.354.064
Máy móc thiết bị	44.974.726.417	63.420.751.007
Chi phí thuê nhà	3.383.249.994	3.274.999.994
Chi phí sửa chữa, bảo trì	81.618.713.750	113.128.628.631
Chi phí công nghệ thông tin	512.150.746	917.060.176
Chi phí khác	2.710.828.260	4.698.155.587
TỔNG CỘNG	**179.768.924.221**	**249.467.949.459**

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Quý 2/2025:

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	23.139.010.529	23.139.010.529	-
Thuế GTGT được khấu trừ	261.602.867	1.238.894.375	1.242.062.776	258.434.466
Thuế XNK	-	5.582.977.675	5.582.977.675	-
TỔNG CỘNG	**261.602.867**	**29.960.882.579**	**29.964.050.980**	**258.434.466**
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	72.912.955.349	168.531.703.434	188.896.381.602	52.548.277.181
Thuế TNDN	155.151.915.196	105.373.039.209	78.940.663.345	181.584.291.060
Thuế TNCN	96.793.271.517	25.922.942.303	67.004.299.304	55.711.914.516
Thuế khác	4.558.832.635	1.772.180.900	1.272.180.900	5.058.832.635
TỔNG CỘNG	**329.416.974.697**	**301.599.865.846**	**336.113.525.151**	**294.903.315.392**

Lũy kế năm 2025:

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	102.832.166.719	102.832.166.719	-
Thuế GTGT được khấu trừ	367.499.373	2.700.447.610	2.809.512.517	258.434.466
Thuế XNK	-	13.571.423.853	13.571.423.853	-
TỔNG CỘNG	**367.499.373**	**119.104.038.182**	**119.213.103.089**	**258.434.466**
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	49.289.686.820	415.693.695.546	412.435.105.185	52.548.277.181
Thuế TNDN	296.364.157.701	263.254.365.899	378.034.232.540	181.584.291.060
Thuế TNCN	12.427.730.646	275.248.593.114	231.964.409.244	55.711.914.516
Thuế khác	4.558.832.635	3.639.879.151	3.139.879.151	5.058.832.635
TỔNG CỘNG	**362.640.407.802**	**957.836.533.710**	**1.025.573.626.120**	**294.903.315.392**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

a.TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHÂN LOẠI	NHÀ CỬA	MÁY MÓC	PT VẬN TẢI	TB QUẢN LÝ	*TỔNG*
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Đầu kỳ	156.188.496.249	90.079.904.946	52.152.239.398	117.089.615.997	***415.510.256.590***
2. Tăng trong kỳ	88.434.000	1.477.258.981	1.654.040.000	2.747.253.363	***5.966.986.344***
3. Giảm trong kỳ	34.100.706	555.607.608		1.785.828.277	***2.375.536.591***
4. Cuối kỳ	156.242.829.543	91.001.556.319	53.806.279.398	118.051.041.083	**419.101.706.343**
Trong đó,					
Tài sản đã khấu hao hết	6.896.531.132	42.414.131.693	19.150.951.162	59.951.118.344	***128.412.732.331***
II. HAO MÒN					
1. Đầu kỳ	82.984.584.195	64.453.242.342	30.794.378.850	88.033.390.538	***266.265.595.925***
2. Tăng trong kỳ	3.998.561.029	5.774.738.318	2.206.401.102	5.566.198.588	***17.545.899.037***
3. Giảm trong kỳ	27.470.014	555.607.608		1.776.874.754	***2.359.952.376***
4. Cuối kỳ	86.955.675.210	69.672.373.052	33.000.779.952	91.822.714.372	**281.451.542.586**
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Đầu kỳ	73.203.912.054	25.626.662.604	21.357.860.548	29.056.225.459	***149.244.660.665***
2. Cuối kỳ	69.287.154.333	21.329.183.267	20.805.499.446	26.228.326.711	**137.650.163.757**

b.TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHÂN LOẠI	QUYỀN SD ĐẤT	PHẦN MỀM	*TỔNG*
I. NGUYÊN GIÁ			
1. Đầu kỳ	557.818.230.168	148.345.324.976	**706.163.555.144**
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Cuối kỳ	557.818.230.168	148.345.324.976	**706.163.555.144**
Trong đó,			
Tài sản đã khấu hao hết	-	10.092.609.118	**10.092.609.118**
II. HAO MÒN			
1. Đầu kỳ	-	97.915.279.356	**97.915.279.356**
2. Tăng trong kỳ	-	8.421.110.915	8.421.110.915
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Cuối kỳ	-	106.336.390.271	**106.336.390.271**
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1. Đầu kỳ	557.818.230.168	50.430.045.620	**608.248.275.788**
2. Cuối kỳ	557.818.230.168	42.008.934.705	**599.827.164.873**

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
QSDĐ Dĩ An- Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Nhà 159C- Phan Đăng lưu	25.510.900.000	-
Công trình 577 Nguyễn Kiệm	3.138.392.000	3.138.392.000
TỔNG CỘNG	**54.787.059.250**	**29.276.159.250**

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
a.Vay ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	2.923.560.246.144	3.179.766.980.410
TỔNG CỘNG	**2.923.560.246.144**	**3.179.766.980.410**

Chi tiết các khoản vay phát sinh lũy kế 06 tháng năm 2025 như sau :

NGÂN HÀNG	ĐẦU NĂM	PHÁT SINH TĂNG	PHÁT SINH GIẢM	CUỐI KỲ
VAY NGẮN HẠN (VNĐ)	**3.179.766.980.410**	**4.061.778.595.557**	**4.317.985.329.823**	**2.923.560.246.144**
Ngân Hàng Á Châu	402.000.000.000	726.680.721.912	631.000.000.000	497.680.721.912
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	630.000.000.000	370.000.000.000	1.000.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương	854.000.000.000	1.042.031.048.604	924.000.000.000	972.031.048.604
Shinhan Bank Viet Nam CN HCM	149.266.980.410	373.501.589.152	343.169.526.070	179.599.043.492
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	750.000.000.000	1.276.565.235.889	1.025.315.803.753	1.001.249.432.136
Ngân Hàng Quốc Tế VIB	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
Woori Bank Việt Nam	-	62.000.000.000	-	62.000.000.000
KEB Hana Bank - HCM City Branch	159.000.000.000	156.000.000.000	159.000.000.000	156.000.000.000
Ngân hàng The Siam Commercial Bank	115.500.000.000	55.000.000.000	115.500.000.000	55.000.000.000
TỔNG VAY NGẮN HẠN (VNĐ)	**3.179.766.980.410**	**4.061.778.595.557**	**4.317.985.329.823**	**2.923.560.246.144**

Dư nợ vay ngắn hạn cuối kỳ như sau :

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LS	HÌNH THỨC
VAY NGẮN HẠN (VNĐ)	**2.923.560.246.144**			
Ngân hàng The Siam Commercial Bank	55.000.000.000	đến ngày 09 tháng 11 năm 2025	4,1%	Tín Chấp
Woori Bank Việt Nam	62.000.000.000	đến ngày 19 tháng 08 năm 2025	3,9%	Tín Chấp
KEB Hana Bank - HCM City Branch	156.000.000.000	đến ngày 10 tháng 11 năm 2025	3,8%	Tín Chấp
Shinhan Bank Viet Nam CN HCM	179.599.043.492	đến ngày 02 tháng 09 năm 2025	3,8%	Tín Chấp
Ngân Hàng Á Châu	497.680.721.912	đến ngày 27 tháng 07 năm 2025	4,0%	Tín Chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương	972.031.048.604	đến ngày 13 tháng 10 năm 2025	4,0%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	1.001.249.432.136	đến ngày 23 tháng 09 năm 2025	3,8%	Hàng tồn kho
VAY NGẮN HẠN (VNĐ)	**2.923.560.246.144**			

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ. PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
a.Ngắn hạn		
Các khoản phải nộp cho người lao động	2.513.062.850	755.822.240
Quỹ hoạt động HĐQT	54.240.046.546	27.210.772.800
Cổ tức	8.183.887.007	7.553.565.047
Khác	25.368.865.194	25.727.563.207
TỔNG CỘNG	**90.305.861.597**	**61.247.723.294**
b.Dài hạn		
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	498.668.000	478.668.000
TỔNG CỘNG	**498.668.000**	**478.668.000**

15. PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Công Ty TNHH Xây Dựng TMDV D.A	-	*740.743.286*
Vincom Shophouse Quảng Ninh	-	*832.771.856*
GDL Jewellery Ltd	-	*3.959.787.177*
Công Ty TNHH Mộc Thạch	-	*1.472.102.768*
Rosy Blue Jewellery (Hong Kong) Ltd.	-	*5.704.592.402*
Dia-Cut D.C.W Co., Ltd	-	*332.077.915*
Jewelcraft Corporation Co;Ltd	*52.040.802*	*8.560.418.985*
Công Ty Cổ Phần Kobayashi Vina	*213.788.934*	*6.047.193.583*
GuangZhou Arts Jewellery CO.,Ltd	*381.236.121*	*5.628.119.537*
KGK Jewellery MFG Limited	*544.943.627*	*8.128.521.489*
Công Ty PNJL	*765.121.550*	*3.236.765.000*
Công Ty TNHH Thương Mại DV KT	*957.012.836*	*2.383.437.054*
Yasho Diam (Hong Kong) Limited	*1.144.160.197*	*34.635.186.123*
KGK Diamond Co., Ltd	*1.163.240.584*	*16.278.288.634*
Công Ty TNHH SX Châu Dương	*1.541.389.997*	*2.231.128.766*
Forte Jewellery (Hong Kong)	*1.703.715.052*	*53.562.121.312*
Công Ty TNHH Phượng Hoàng	*2.021.573.441*	*2.761.290.395*
Công Ty TNHH Tốp Tên	*2.516.197.745*	-
Công Ty TNHH Công Nghệ Bao Bì Yuto	*2.835.368.066*	*3.358.946.510*
Lotus Diamonds Limited	*3.145.983.645*	-
Diarough (Hong Kong) Ltd	*3.518.586.265*	*74.203.529.623*
Uni Design	*3.671.064.460*	*18.131.309.243*
Công Ty TNHH VBĐQ Kim Ngọc Châu	*4.378.227.000*	-
Jewel Star Diamond Co. Ltd	*5.277.971.053*	*40.687.385.827*
Công Ty TNHH The Walt Disney (VietNam)	*6.467.094.447*	-
Fineese Impex Ltd	*9.377.836.762*	*111.236.653.589*
Shine Jewels	*9.820.016.295*	*54.057.021.756*
Viva Collection	*13.369.390.392*	-
Rosy Blue Jewellery (HK) Ltd.	*15.575.474.894*	-
Tiger Jewellery MFG. (Thailand) Co.	*62.213.468.719*	*12.760.743.786*
Công ty PNJP	*126.247.584.622*	*18.642.039.731*
Các khách hàng khác	*35.509.348.892*	*47.398.227.043*
TỔNG CỘNG	**314.411.836.398**	**536.970.403.390**

16 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Qũy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	3.281.691.880.000	1.851.376.032.458	(3.384.090.000)	1.936.397.556.918	2.493.382.470.253	9.559.463.849.629
Tăng vốn điều lệ	99.055.880.000	98.933.880.000	-	-	-	197.989.760.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.863.517.667.643	1.863.517.667.643
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(673.803.076.400)	(673.803.076.400)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	689.884.000.000	(877.861.000.000)	(187.977.000.000)
_Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	*689.884.000.000*	*(689.884.000.000)*	-
_Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	*(98.555.000.000)*	(98.555.000.000)
_Trích quỹ hoạt động HĐQT					*(39.422.000.000)*	(39.422.000.000)
_Trích quỹ Thưởng HĐQT & BĐH	-	-	-	-	*(50.000.000.000)*	(50.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	**3.380.747.760.000**	**1.950.309.912.458**	**(3.384.090.000)**	**2.626.281.556.918**	**2.805.236.061.496**	**10.759.191.200.872**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.029.962.293.605	1.029.962.293.605
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(202.743.130.200)	(202.743.130.200)
Cổ phiếu quỹ					-	-
Phân phối lợi nhuận				845.166.000.000	(1.043.070.000.000)	(197.904.000.000)
_Trích quỹ đầu tư phát triển				*845.166.000.000*	*(845.166.000.000)*	-
_Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					*(105.646.000.000)*	(105.646.000.000)
_Trích quỹ hoạt động HĐQT					*(42.258.000.000)*	(42.258.000.000)
_Trích quỹ Thưởng HĐQT & BĐH					*(50.000.000.000)*	(50.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**3.380.747.760.000**	**1.950.309.912.458**	**(3.384.090.000)**	**3.471.447.556.918**	**2.589.385.224.901**	**11.388.506.364.277**

Ghi Chú :

(*) Ngày 10 tháng 03 năm 2025, PNJ đã chi trả cổ tức đợt 1 năm 2024, tỷ lệ thanh toán 6%/ mệnh giá;

(**) Ngày 26 tháng 04 năm 2025, PNJ đã trích lập các quỹ theo Nghị Quyết Số: 178/2025/NQ-ĐHĐCĐ-CTY

17. DOANH THU

a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 2 Năm 2025	*Quý 2 Năm 2024*
Doanh thu, trong đó	7.516.110.929.771	9.854.830.646.328
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	*7.490.293.232.145*	*9.826.199.363.494*
Doanh thu hàng hóa khác	*9.751.126.252*	*13.456.862.893*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*16.066.571.374*	*15.174.419.941*
Hàng bán bị trả lại	(80.936.237.555)	*(86.371.484.178)*
Doanh thu thuần, trong đó	**7.435.174.692.216**	**9.768.459.162.150**
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	*7.409.356.994.590*	*9.739.827.879.316*
Doanh thu hàng hóa khác	*9.751.126.252*	*13.456.862.893*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*16.066.571.374*	*15.174.419.941*

b. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 Năm 2025	*Quý 2 Năm 2024*
Lãi tiền gửi	*13.716.239.582*	3.078.349.608
Chênh lệch tỷ giá	*7.489.847.753*	2.589.563.268
TỔNG CỘNG	**21.206.087.335**	**5.667.912.876**

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 Năm 2025	*Quý 2 Năm 2024*
Giá vốn bán vàng, bạc, đá quý và dịch vụ	*5.914.648.507.600*	*8.367.847.890.835*
Giá vốn hàng hóa khác	*2.504.695.853*	*47.271.667.483*
TỔNG CỘNG	**5.917.153.203.453**	**8.415.119.558.318**

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 Năm 2025	*Quý 2 Năm 2024*
Lãi vay	*27.924.268.079*	*2.807.936.779*
Khác	*6.669.253.275*	3.829.781.821
Chênh lệch tỷ giá	*5.948.012.865*	5.154.967.201
TỔNG CỘNG	**40.541.534.219**	**11.792.685.801**

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ, CHI PHÍ BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	Quý 2 Năm 2025	*Quý 2 Năm 2024*
Chi phí lương, trích theo lương	597.390.192.051	543.008.100.961
Chi phí vật liệu, bao bì	14.989.173.491	13.994.751.511
Chi phí công cụ, dụng cụ	35.172.640.825	33.830.030.640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.885.013.962	13.658.292.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	285.645.583.219	241.932.264.485
Chi phí bằng tiền khác	50.295.193.114	49.904.010.188
TỔNG CỘNG	**996.377.796.662**	**896.327.450.041**

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20%
Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế TNDN như sau:

	Quý 2 Năm 2025	*Quý 2 Năm 2024*
Lợi nhuận trước thuế	***505.661.620.447***	***450.285.179.365***
Các khoản điều chỉnh :		
_Chi phí không được khấu trừ	3.218.604.606	957.930.182
_Chênh lệch tạm thời tính thuế	*17.984.970.992*	*48.018.056.035*
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	**526.865.196.045**	**499.261.165.582**
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	**105.373.039.209**	**99.852.233.117**

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Tài sản thuê ngoài: Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Trong năm tiếp theo	321.483.539.255	324.392.869.018
Từ 1 đến 5 năm	985.602.596.209	991.622.075.909
Trên 5 năm	382.376.332.362	427.273.780.057
	1.689.462.467.825	**1.743.288.724.983**

(b) Ngoại tệ các loại :

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Đô la Mỹ (USD)	80.847	78.309
Bảng Anh (GBP)	1.625	1.625
Đô la Úc (AUD)	346	355
Đồng Euro (EUR)	429	433
Vàng miếng (chỉ)	4.451	3.051

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều Hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.
Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 06 năm 2025

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay, tiền gửi với lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để có được các lãi suất có lợi và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty không sử dụng công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Công ty là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 13)*.
Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Nguyễn Thành Đạt	Dương Quang Hải	Lê Trí Thông
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 07 năm 2025

PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

Separate Financial Statements Q2.2025

30 June 2025

170E Phan Dang Luu Street – Phu Nhuan District – Ho Chi Minh City – Vietnam-T:+84 8 3995 1703 –F: +84 8 3995 1702 – www.pnj.com.vn

Separate Financial Statement Q2.2025
30 June 2025

CONTENTS *Page*

General Information	1
Separate Balance Sheet to 30/06/2025	2 - 3
Separate Income Statement Q2.2025	4
Separate Cash Flows Statement to 30/06/2025	5
Notes to the Separate Financial Statements Q2.2025	6 - 27

Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company (the "Company") was incorporated in Vietnam, under the Business Registration Certificate No. 0300521758 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 2 January 2004, the lastest amendment dated 13 January 2025.

The Company has been listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange ("HOSE") with PNJ code since 23 March 2009 pursuant to Decision No.129/DKNY issued by the General Director of HOSE on 26 December 2008.

The Company's head office is located at 170E Phan Dang Luu Street, Ward Duc Nhuan, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Board of Directors	Mrs	Cao Thi Ngoc Dung	Chairwoman
	Mr	Le Tri Thong	Vice Chairman
	Mrs	Tran Phuong Ngoc Thao	Vice Chairwoman
	Mrs	Dang Thi Lai	Member
	Mr	Dang Hai Anh	Member
	Mr	Dao Trung Kien	Member
	Mr	Nguyen Tuan Hai	Independent Member
	Mr	Le Quang Phuc	Independent Member
	Mrs	Tieu Yen Trinh	Independent Member
Audit Committee	Mr	Le Quang Phuc	Chairman
	Mr	Nguyen Tuan Hai	Member
	Mrs	Dang Thi Lai	Member from 21 January 2025
	Mr	Nguyen Anh Tuan	Head of Internal Audit Department under Audit Committee
Board of Managements	Mr	Le Tri Thong	Chief Executive Officer
	Mr	Nguyen Minh Hai	Chief Financial Officer from 01 January 2025
	Mr	Nguyen Chi Kien	Chief Human Resources Officer
	Mr	Dao Trung Kien	Chief Operations Officer
	Mr	Dang Hai Anh	Chief Information Technology Officer
	Mr	Nguyen Khoa Hong Thanh	Chief Marketing Officer
	Mr	Nguyen Ngoc Van Quan	Chief Supply Officer
	Mrs	Truong Hoai Anh	Chief Customer & Retail Officer
	Mr	Duong Quang Hai	Chief Accountant

- The Board of Director assigned Mr. Le Tri Thong to manage and operate:
  - Strategy Division (Since 06/02/2023)

Legal representative	Mrs	Cao Thi Ngoc Dung	Chairwoman
	Mr	Le Tri Thong	Chief Executive Officer

Code	ASSETS	Note	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
100	**CURRENT ASSETS**		**14,403,899,875,483**	**14,245,066,460,600**
110	**Cash and cash equivalents**		**376,427,874,338**	**876,386,642,542**
111	Cash	1	277,506,200,445	776,386,642,542
112	Cash equivalents		98,921,673,893	100,000,000,000
120	**Short-term investment**		**1,200,000,000,000**	**1,020,000,000,000**
123	Investments held to maturity	2(a)	1,200,000,000,000	1,020,000,000,000
130	Short-term receivables		**333,589,006,351**	**534,032,818,675**
131	Short-term trade accounts receivable	3	212,753,378,439	247,307,998,953
132	Short-term prepayments to suppliers	6	40,301,767,553	232,487,017,608
136	Other short-term receivables	4(a)	108,111,487,471	81,212,804,391
137	Provision for doubtful debts (*)	5	(27,711,810,954)	(27,711,810,954)
139	Shortage of assets awaiting resolution		134,183,842	736,808,677
140	**Inventories**		**12,407,728,957,805**	**11,724,516,818,448**
141	Inventories	7	12,432,318,421,205	11,755,388,466,094
149	Provision for decline in value of inventories (*)		(24,589,463,400)	(30,871,647,646)
150	**Other current assets**		86,154,036,989	**90,130,180,935**
151	Short-term prepaid expenses	9(a)	85,895,602,523	89,762,681,562
152	Deductible value added tax	10(a)	258,434,466	367,499,373
200	**NON-CURRENT ASSETS**		**1,979,902,390,527**	**1,975,395,225,192**
210	**Long-term receivables**		**111,897,653,588**	**109,733,749,391**
216	Other long-term receivables	4(b)	111,897,653,588	109,733,749,391
220	**Fixed assets**		**737,477,328,630**	**757,492,936,453**
221	Tangible fixed assets	11(a)	137,650,163,757	149,244,660,665
222	- Historial cost		419,101,706,343	415,510,256,590
223	- Accumulated depreciation (*)		(281,451,542,586)	(266,265,595,925)
227	Intangible fixed assets	11(b)	599,827,164,873	608,248,275,788
228	- Historical cost		706,163,555,144	706,163,555,144
229	- Accumulated amortisation (*)		(106,336,390,271)	(97,915,279,356)
240	**Long-term assets in progress**		**54,787,059,250**	**29,276,159,250**
242	Construction in progress	12	54,787,059,250	29,276,159,250
250	**Long-term investments**		**697,582,000,000**	**634,632,000,000**
251	Investments in subsidiaries	2(b)	721,000,000,000	660,000,000,000
253	Investments in other entities		401,201,613,400	399,251,613,400
254	Provision for long-term investments (*)		(424,619,613,400)	(424,619,613,400)
260	**Other long-term assets**		**378,158,349,059**	**444,260,380,098**
261	Long-term prepaid expenses	9(b)	179,768,924,221	249,467,949,459
262	Deferred income tax assets		198,389,424,838	194,792,430,639
270	**TOTAL ASSETS**		**16,383,802,266,010**	**16,220,461,685,792**

Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company **Form B01a-DN**

SEPARATE BALANCE SHEET

Q2 - ended 30/06/2025

Code	RESOURCES		30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
300	**LIABILITIES**		**4,995,295,901,733**	**5,461,270,484,920**
310	**Current liabilities**		**4,984,664,271,983**	**5,450,658,855,170**
311	Short-term trade accounts payable	15	314,411,836,398	536,970,403,390
312	Short-term advances from customers		126,712,987,594	166,971,764,126
313	Tax and other payables to the State	10(b)	294,903,315,392	362,640,407,802
314	Payables to employees		635,038,145,543	525,892,538,267
315	Short-term accrued expenses	8	231,964,488,708	341,225,615,207
319	Other short-term payables	14(a)	90,305,861,597	61,247,723,294
320	Short-term borrowings	13	2,923,560,246,144	3,179,766,980,410
321	Provision for short-term liabilities		26,547,708,303	26,547,708,303
322	Bonus and welfare fund		341,219,682,304	249,395,714,371
330	**Non-current liabilities**		**10,631,629,750**	**10,611,629,750**
337	Other long-term payables	14(b)	498,668,000	478,668,000
342	Provision for long-term liabilities		10,132,961,750	10,132,961,750
400	**OWNERS' EQUITY**		**11,388,506,364,277**	**10,759,191,200,872**
410	**Capital and reserves**	16	**11,388,506,364,277**	**10,759,191,200,872**
411	Owner's capital		3,380,747,760,000	3,380,747,760,000
412	Share premium		1,950,309,912,458	1,950,309,912,458
415	Treasury shares (*)		(3,384,090,000)	(3,384,090,000)
418	Investment and development fund		3,471,447,556,918	2,626,281,556,918
421	Undistributed earnings		2,589,385,224,901	2,805,236,061,496
421a	*- Undistributed profits of the previous years*		1,559,422,931,296	*941,718,393,853*
421b	*- Profits of the current year*		1,029,962,293,605	*1,863,517,667,643*
440	**TOTAL RESOURCES**		**16,383,802,266,010**	**16,220,461,685,792**

Nguyen Thanh Dat
Preparer
28th July 2025

Duong Quang Hai
Chief Accountant

M.S.D.N: 0300521758 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
Q. PHÚ NHUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

Le Tri Thong
Chief Executive Officer

Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company
Separate Income Statement
Q2 - ended 30/06/2025

Form B02a-DN

Code		Note	Quarter 2 2025 VND	Quarter 2 2024 VND	YTD 2025 VND	YTD 2024 VND
01	**Gross revenue from sales of goods and services rendered**		**7,516,110,929,771**	**9,854,830,646,328**	**17,349,538,591,458**	**22,475,700,075,184**
02	Less deduction		80,936,237,555	86,371,484,178	204,404,849,434	193,660,033,509
10	Net revenue from sales of goods and services rendered	17(a)	7,435,174,692,216	9,768,459,162,150	17,145,133,742,024	22,282,040,041,675
11	Cost of goods sold and services rendered	18	5,917,153,203,453	8,415,119,558,318	13,707,590,171,818	18,874,996,823,248
20	**Gross profit from sales of goods and services rendered**		**1,518,021,488,763**	**1,353,339,603,832**	**3,437,543,570,206**	**3,407,043,218,427**
21	Financial income	17(b)	21,206,087,335	5,667,912,876	56,891,062,257	18,155,509,014
22	Financial expenses	19	40,541,534,219	11,792,685,801	74,229,753,352	32,530,764,625
23	*- Including: Interest expense*		27,924,268,079	2,807,936,779	54,019,737,147	15,667,290,453
25	Selling expenses	20	816,765,391,117	737,582,917,277	1,790,006,453,331	1,689,486,027,202
26	General and administrative expenses	20	179,612,405,545	158,744,532,764	351,592,972,068	368,578,918,923
30	**Net operating profit**		**502,308,245,217**	**450,887,380,866**	**1,278,605,453,712**	**1,334,603,016,691**
31	Other income		5,433,716,307	2,202,790,192	13,943,804,369	4,055,107,977
32	Other expenses		2,080,341,077	2,804,991,693	2,929,592,776	3,349,801,181
40	Net other income		3,353,375,230	(602,201,501)	11,014,211,593	705,306,796
50	**Net accounting profit before tax**		**505,661,620,447**	**450,285,179,365**	**1,289,619,665,305**	**1,335,308,323,487**
51	Corporate income tax - current	21	105,373,039,209	99,852,233,117	263,254,365,899	277,769,644,645
52	Corporate income tax - deferred		(3,596,994,199)	(9,603,611,207)	(3,596,994,199)	(9,603,611,207)
60	**Net profit after tax**		**403,885,575,437**	**360,036,557,455**	**1,029,962,293,605**	**1,067,142,290,049**

Nguyen Thanh Dat
Preparer
28th July 2025

Duong Quang Hai
Chief Accountant

Le Tri Thong
Chief Executive Officer

Code		CURRENT YEAR VND	PREVIOUS YEAR VND
	CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES		
01	**Net accounting profit before tax**	**1,289,619,665,305**	**1,335,308,323,487**
	Adjustment for		
02	- Depreciation and amortisation	25,967,009,952	26,310,526,178
03	- Provisions	(6,282,184,246)	38,057,718,255
04	- Gain/ loss from unrealised foreign exchange	651,968,267	(297,490,832)
05	- Gain/loss from investing activities	(41,308,836,618)	(14,047,645,681)
06	- Interest expense	54,019,737,147	15,667,290,453
08	**Operating profit before changes in working capital**	**1,322,667,359,807**	**1,400,998,721,860**
09	- Increase in receivables	209,015,082,622	31,709,404,584
10	- Decrease in inventories	(676,929,955,111)	852,407,179,994
11	- Increase in payables	(279,806,936,775)	(49,893,975,968)
12	- Increase in prepaid expenses	73,566,104,277	56,005,436,932
14	- Interest paid	(54,565,040,812)	(17,565,120,761)
15	- Corporate income tax paid	(378,034,232,540)	(332,514,644,137)
17	- Other payments on operating activities	(13,822,032,067)	(17,610,956,925)
20	**Net cash inflows from operating activities**	**202,090,349,401**	**1,923,536,045,579**
	CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES		
21	Purchases of fixed assets	(31,477,886,344)	(9,166,527,273)
22	Proceeds from disposals of fixed assets	-	51,339,782
23	Loans granted and term deposits placed at banks	(1,550,000,000,000)	-
24	Collection of loans and term deposit placed at banks	1,370,000,000,000	860,000,000,000
25	Investments in other entities	(62,950,000,000)	-
27	Interest received	30,698,311,245	14,158,432,536
30	**Net cash flows from investing activities**	**(243,729,575,099)**	**865,043,245,045**
	CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES		
31	Proceeds from issuance of shares	-	386,000,000
33	Proceeds from borrowings	4,061,778,595,557	2,168,144,848,035
34	Repayments of borrowings	(4,317,985,329,823)	(4,222,054,696,651)
36	Dividends paid	(202,112,808,240)	(200,097,303,060)
40	**Net cash outflows used in financing activities**	**(458,319,542,506)**	**(2,253,621,151,676)**
50	Net decrease in cash and cash equivalents	(499,958,768,204)	534,958,138,948
60	**Cash and cash equivalents at beginning of period**	**876,386,642,542**	**849,647,857,093**
70	**Cash and cash equivalents at end of period**	**376,427,874,338**	**1,384,605,996,041**

Nguyen Thanh Dat	Duong Quang Hai	Le Tri Thong
Preparer	Chief Accountant	Chief Executive Officer
28th July 2025		

I. CORPORATE INFORMATION

Operating industry and principal activities

The Company's principal activities are to trade gold, silver, jewelry and gemstones, and to import and export jewelry in gold, silver and gemstones.

Normal production and business cycle

The normal business cycle of the Company is 12 months.

The Company's structure

The Company's head office is located at 170E Phan Dang Luu Street, Ward Duc Nhuan, Ho Chi Minh City, Vietnam.

As at 30 June 2025, the Company had 5,930 employees (as at 31 December 2024: 6,198).

As at 30 June 2025, the Company's subsidiaries were:

CAO Fashion Company Limited (CAF)	Subsidiary
PNJ Laboratory Company Limited (PNJL)	Subsidiary
PNJ Jewelry Production and Trading Company Limited (PNJP)	Subsidiary

As at 30 June 2025, the Company had 59 dependent accounting branches and 425 retail shops located in various provinces and cities in Vietnam. In which, the biggest branches were:

- Branch of Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company- Ha Noi Branch
- Branch of Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company- Da Nang Branch
- Branch of Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company- Can Tho Branch
- Branch of Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company- Tay Nguyen Branch
- Branch of Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company- Bien Hoa Branch

II. BASIS OF PREPARATION AND FISCAL YEAR

Basis of preparation of interim separate financial statements

The accompanying separate financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying separate financial statements are presented to reflect the balance sheet as at the end of reporting period, the income statement and separate cash flow statements for the period then ended. Therefore, the Company does not consolidate the investments in subsidiaries in the separate financial statements.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Fiscal year

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

III. A DOPTION OF NEW ACCOUNTING GUIDANCE

On 21 March 2016, the Ministry of Finance issued Circular No. 53/2016/TT-BTC ("Circular 53") amending and supplementing certain articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance guiding the accounting regime for enterprises, Circular 53 is effective for the fiscal years beginning on or after 01 January 2016. The Board of Directors has adopted Circular 53 in the preparation and presentation of the Company's separate financial statements in conformity with current regulations.

IV. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

Estimates

The preparation of separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits.

Held-to-maturity investments are recognised at acquisition date and initially stated at cost and any directly attributable costs. Interests in held-to-maturity investments after acquisition is recognised in the income statement based on accrual basis. Other interests received before acquisition date are deducted from the cost of the investments.

Held-to-maturity investments are carried at cost less provision for impairment.

Provisions for impairment of held-to-maturity investments are made in accordance with prevailing accounting regulations.

Investments in subsidiaries, associates

Investment in subsidiaries

A subsidiary is an entity over which the Company has control. Control is achieved where the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

Investments in associates

An associate is an entity over which the Company has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

Interests in subsidiaries, joint ventures and associates are initially recognised at cost. The Company's share of the net profit of the investee after acquisition is recognised in the income statement. Other distributions received other than such profit share are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Investments in subsidiaries, joint ventures and associates are carried in the balance sheet at cost less provision for impairment of such investments (if any).

Equity investments in other entities
Equity investments in other entities represent the Company's investments in ordinary shares of the entities over which the Company has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment.

Provisions for impairment of investments
Provisions for impairment of investments in subsidiaries, joint ventures and associates are made in accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019 issued by the Ministry of Finance on "Guiding the appropriation and use of provisions for devaluation of inventories, loss of financial investments, bad debts and warranty for products, goods and construction works at enterprises".

Receivables
Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts,

Provisions for doubtful debts are set up under the provisions of Circular No.48/2019 /TT-BTC dated August 8, 2019 of the Ministry of Finance.

Inventories
Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

Tangible fixed assets and depreciation
Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	(Years)
Buildings and structures	05 - 25
Machinery and equipment	03 - 15
Motor vehicles	05 - 10
Office equipment	03 - 10

Gain or loss resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between profit from sales or disposals of assets and their residual values and is recognised in the income statement.

Leased assets
Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases, Rentals payable under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease,

Intangible assets and amortisation
Intangible assets represent computer software that is stated at cost less accumulated amortisation and is amortized on the straight-line basis in 3 years.

Land use rights are recorded as an intangible asset on the balance sheet when the Company received the certificate of land use rights. Historical cost of land use rights includes all costs directly related to transfer of assets into ready for use status and are not amortized because land use rights have long usage time.

Construction in progress
Properties in the course of construction for selling, are carried at cost. Cost includes land use rights and construction cost for trade centers and stores in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Prepayments
Prepayments are expenses which have reported as short-term or long-term prepayments in the balance sheet and are amortized over the period for which the amount are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as long term prepayments:
- Prepaid rental includes land and shop rental prepaid for many years under operating lease contracts which are amortized over the lease term;
- Tools and consumables with large value issued in use which can be used for more than one year; and
- Others which are amortized to the income statement over 2 to 3 years.

Borrowing costs
Interest expense includes interest and other costs incurred related to the loans of the Company and is recorded to the expenses incurred during the year.

Revenue recognition
Revenue from the sale of goods is recognised when all 5 following conditions are satisfied:

- The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each

period by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognised when the Company's right to receive payment has been established.

Severance allowance payable

The severance allowance for employees is accrued at the end of each reporting period for all employees having worked at the Company for full 12 months and above. Working time serving as the basis for calculating severance allowance shall be the total actual working time subtracting the time when the employees have made unemployment insurance contributions as prescribed by law, and the working time when severance allowance has been paid to the employees. The allowance made for each year of service equals to a half of an average monthly salary under the Vietnamese Labour Code, Social Insurance Code and relevant guiding documents. The average monthly salary used for calculation of severance allowance shall be adjusted to be the average of the 6 consecutive months nearest to the date of the financial statements at the end of each reporting period. The increase or decrease in the accrued amount shall be recorded in the income statement.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the income statement.

Provisions

Payable provisions are recognised when the Company has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Company will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the Board of Directors' best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the balance sheet date.

Tax

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the end of reporting period.

Deferred income tax

Deferred income tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts for interim financial reporting purposes.

1. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/06/2025	*31/12/2024*
Cash on hand	89,077,837,919	201,503,854,898
Cash at banks	156,694,399,074	546,648,468,373
Cash in transit	31,733,963,452	28,234,319,271
Cash equivalents	98,921,673,893	100,000,000,000
TOTAL	**376,427,874,338**	**876,386,642,542**

2. FINANCIAL INVESTMENTS

	30/06/2025	*31/12/2024*
a. Current financial investments		
Term deposits	**1,200,000,000,000**	**1,020,000,000,000**
b. Non-current financial investments		
The Company's subsidiaries	**691,652,000,000**	**630,652,000,000**
_CAO Fashion Company Limited	211,000,000,000	150,000,000,000
_PNJ Laboratory Company Limited	10,000,000,000	10,000,000,000
Provision for loss of financial investments CAO(*)	*(29,348,000,000)*	*(29,348,000,000)*
_PNJ Jewelry Production And Trading Co,Ltd	500,000,000,000	500,000,000,000
Other long term investments	**5,930,000,000**	**3,980,000,000**
_Golden Friend Joint Stock Company	3,980,000,000	3,980,000,000
_FLVN Joint Stock Company	1,950,000,000	-
_Dong A Joint Stock (EAB)	395,271,613,400	395,271,613,400
_Provision for long-term investments (EAB) (**)	(395,271,613,400)	(395,271,613,400)
TOTAL	**697,582,000,000**	**634,632,000,000**

(*) Term deposit includes bank deposit with an original maturity of more than 3 months and remaining maturity of no more than 12 months from the reporting date. Interest rates are specified for each deposit.

CAO Fine Jewelry Company Limited (CAF) owned 100% by PNJ, the Business Registration Certificate No. 0309279212 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 14 August 2009. CAF's head office is located at 170E, Phan Dang Luu Street, Ward Duc Nhuan, Ho Chi Minh City, Vietnam. CAF's principal activities are to produce and trade fashion products, silver and gold jewelry, and arts and crafts products.

PNJ Laboratory Company Limited ("PNJL"), owned 100% by PNJ, the Business Registration Certificate No. 0310521330 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 16 December 2010. PNJL's registered head office is located at 176 Hoa Lan Street, Ward Cau Kieu, Ho Chi Minh City, Vietnam. PNJL's principal activities are to provide

jewelry inspection and consultancy services of diamond, gold, precious metals, gemstone, semi gemstone, minerals, colored gemstone, marble etc.

PNJ Jewelry Production and Trading Company Limited ("PNJP"), owned 100% by PNJ, the Business Registration Certificate No. 0315018466 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 28 April 2018. PNJP's registered head office is located at 23 Street 14, Ward An Nhon, Ho Chi Minh City, Vietnam.

(**) On January 17 2025, DongA Commercial Joint Stock Bank ("DongA Bank") was mandatorily transferred to Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank ("HDBank"). Following the transfer, DongA Bank became a one-member limited liability commercial bank wholly owned by HDBank.

On February 14 2025, DongA One-Member Limited Liability Bank was renamed to Vikki Digital Bank Limited.

❖ Significant transactions with related parties during the period were as follows:

Transactions	*Purchasing in Q2.2025*	*Selling in Q2.2025*
1. CAF		
Sale of goods		47,328,050,242
Purchase of goods	104,691,090,733	
Services		4,864,213,778
Others		2,394,045,699
2. PNJL		
Services	1,795,737,996	
Rental		200,000,000
3. PNJP		
Sale of goods		800,712,278,131
Rental		1,281,818,181
Purchase of goods	1,868,311,233,922	
TOTAL	**1,974,798,062,651**	**856,780,406,031**

❖ The outstanding balances due from and due to related parties as at 30/06/2025 as follows:

Related parties	Relationship	Transactions	Receivable (Payables)
1. RECEIVABLES			**207,490,206,086**
1.1 Trade Receivables			**178,812,248,250**
CAF	Subsidiary	Receivables	178,812,248,250
1.2 Other Receivables			**28,677,957,836**
CAF	Subsidiary	Receivables	28,677,957,836
2. PAYABLES			**(127,312,706,172)**
2.1 Trade Payables			**(127,012,706,172)**
PNJP	Subsidiary	Payables	(126,247,584,622)
PNJL	Subsidiary	Services	(765,121,550)
2.2 Other Payables			**(300,000,000)**
PNJL	Subsidiary	Rental deposits	(300,000,000)

3. TRADE RECEIVABLES

	30/06/2025	31/12/2024
Bliss Digital Company Limited	-	1,577,400,000
Nowzone Fashion Mall	79,151,340	252,554,746
Sense Ben Tre	374,005,521	724,466,763
Aeon Hue	388,877,346	
Gold Coast Mall Nha Trang	586,460,485	913,031,117
Payoo Payment Service Joint Stock Company	617,650,565	1,369,693,365
Sense Ca Mau	853,883,420	1,878,336,209
DayOne Joint Stock Company	965,290,000	566,550,480
Savico Ha Noi Joint Stock Company	1,060,866,501	2,576,993,216
Shopee Company Limited	1,171,941,500	506,139,830
Aeonmall Ha Dong	1,279,476,765	1,895,863,554
Sense Can Tho	1,300,650,746	1,362,536,274
Viet Union Online Services Corporation	1,301,748,895	2,148,532,386
Giao Hang Tiet Kiem Joint Stock Company	1,530,101,382	1,494,004,291
Diamond Le Duan	2,043,473,200	293,951,590
Aeon Hai Phong	2,129,614,759	2,863,901,122
Aeon Ha Noi	2,952,290,869	4,127,607,570
Aeon Binh Duong	3,014,692,616	5,857,215,542
Aeon - Ha Dong 2 Branch	3,053,381,378	5,300,121,739
Aeon Binh Tan	3,761,446,958	5,702,113,620
Aeon Tan Phu	4,288,993,498	5,999,315,000
CAF	178,812,248,250	191,254,639,109
Others	1,187,132,445	8,643,031,430
TOTAL	**212,753,378,439**	**247,307,998,953**

According to the cooperation agreement between the two parties, the Malls will collect the money and repay PNJ periodically.

4. OTHER RECEIVABLES

	30/06/2025	31/12/2024
a. Short term		
Advances to employees	3,591,608,655	3,121,381,296
Hoang Gia Ngoc	4,009,596,154	4,009,596,154
Trinh Son Nhut	6,469,723,920	6,469,723,920
Bank deposit interest	30,380,863,183	19,754,753,595
CAF	28,677,957,836	22,682,784,012
Others	34,981,737,723	25,174,565,414
TOTAL	**108,111,487,471**	**81,212,804,391**
b. Long term		
Long term deposit for renting stores	111,897,653,588	109,733,749,391
TOTAL	**111,897,653,588**	**109,733,749,391**

5. PROVISION FOR BAD DEBTS

Changes in provisions during the year:

Opening balance	**(27,711,810,954)**
Additional appropriations during the year	-
Closing balance	**(27,711,810,954)**

6. ADVANCES TO SUPPLIERS

	30/06/2025	31/12/2024
Vietravel	-	86,715,400
Redder As Advertising Joint Stock Company	-	1,100,035,200
Dirtypaws Company Limited	-	1,277,201,800
Fashion Link Joint Stock Company	-	2,374,701,624
Kim Hai Food Technology Company Limited	-	2,662,012,000
Viva Collection	-	12,226,285,088
PT Lotus Lingga Pratama	-	49,625,747,027
PT Hartadinata Abadi TBK	-	21,823,368,954
Golden Mark Consultant and Project Management Joint Stock Company	-	516,177,750
Dong A Commercial Joint Stock Bank - Nam Dinh Branch	-	710,015,340
Phuc Tuong Golden Plated Gifts Company Limited	-	3,532,430,000
Chrysos Spa	-	18,234,996,543
Omega Art Srl	-	13,663,830,086
Untung Bersama Sejahtera	-	67,977,988,869
Univox Manufacturing Company Limited	25,465,410	3,847,589,670
Tianjin Minghang Beauty Dazzling Je	660,296,731	7,791,872,500
Kim Chi Vietnam Company Limited	1,391,040,000	-
Ho Thieu Tri Architect and Associates Company Limited	1,434,842,850	264,000,000
Fixx Systems	1,739,638,951	-
Phuoc Thinh Thanh Design Construction Company Limited	2,236,913,761	-
Double U	2,333,750,400	-
Parise Srl	8,640,927,249	-
Unoaerre Industries Spa	10,366,092,613	10,608,256,674
Others	11,472,799,588	14,163,793,083
TOTAL	**40,301,767,553**	**232,487,017,608**

7. INVENTORIES

	30/06/2025	31/12/2024
Raw materials	848,630,372,241	383,995,488,459
Tools and supplies	37,060,322,774	35,420,759,736
Finished goods	7,969,612,005,473	8,016,412,290,781
Merchandise goods	3,577,015,720,717	3,319,559,927,118
TOTAL	**12,432,318,421,205**	**11,755,388,466,094**

Inventories of VND 2,500,000,000,000 were used as collaterals for short-term loans obtained from commercial banks (Note 13).

As at 30/06/2025, the Company made provisions for damaged goods that did not meet business quality. The provision amount was: VND 24,589,463,400.

8. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	30/06/2025	31/12/2024
Interest expense	2,126,440,504	2,671,744,169
Advertising expense	67,478,761,927	60,245,203,824
Performance salary	150,000,000,000	240,000,000,000
Others	12,359,286,277	38,308,667,214
TOTAL	**231,964,488,708**	**341,225,615,207**

9. PREPAID EXPENSES

a. SHORT-TERM:

	30/06/2025	31/12/2024
Counters	5,929,552,267	7,418,255,114
Tools and instruments	6,865,397,611	8,531,075,550
Repairs and maintenance	5,111,498,723	5,480,598,529
Information and technology expenses	7,920,952,430	13,005,704,698
Operating leases	48,469,902,773	48,582,848,629
Other prepaid expenses	11,598,298,719	6,744,199,042
TOTAL	**85,895,602,523**	**89,762,681,562**

b. LONG-TERM:

Counters	46,569,255,054	64,028,354,064
Tools and instruments	44,974,726,417	63,420,751,007
Operating leases	3,383,249,994	3,274,999,994
Repairs and maintenance	81,628,713,750	113,128,628,631
Information and technology expenses	512,150,746	917,060,176
Other prepaid expenses	2,710,828,260	4,698,155,587
TOTAL	**179,768,924,221**	**249,467,949,459**

10. TAXES AND OTHER RECEIVABLES/ PAYABLES TO THE STATE

Q2/2025

	As at 31/03/2025	Receivable/ payable during the period	Received/ paid during the period	As at 30/06/2025
a. Receivables				
Import Value added tax	-	23,139,010,529	23,139,010,529	-
Deductible Value added tax	261,602,867	1,238,894,375	1,242,062,776	258,434,466
Import - Export tax	-	5,582,977,675	5,582,977,675	-
TOTAL	**261,602,867**	**29,960,882,579**	**29,964,050,980**	**258,434,466**
b. Payables				
Value added tax	72,912,955,349	168,531,703,434	188,896,381,602	52,548,277,181
Corporate income tax	155,151,915,196	105,373,039,209	78,940,663,345	181,584,291,060
Personal income tax	96,793,271,517	25,922,942,303	67,004,299,304	55,711,914,516
Other taxes	4,558,832,635	1,772,180,900	1,272,180,900	5,058,832,635
TOTAL	**329,416,974,697**	**301,599,865,846**	**336,113,525,151**	**294,903,315,392**

YTD

	As at 31/12/2024	Receivable/ payable during the period	Received/ paid during the period	As at 30/06/2025
a. Receivables				
Import Value added tax		102,832,166,719	102,832,166,719	-
Deductible Value added tax	367,499,373	2,700,447,610	2,809,512,517	258,434,466
Import - Export tax		13,571,423,853	13,571,423,853	-
TOTAL	**367,499,373**	**119,104,038,182**	**119,213,103,089**	**258,434,466**
b. Payables				
Value added tax	49,289,686,820	415,693,695,546	412,435,105,185	52,548,277,181
Corporate income tax	296,364,157,701	263,254,365,899	378,034,232,540	181,584,291,060
Personal income tax	12,427,730,646	275,248,593,114	231,964,409,244	55,711,914,516
Other taxes	4,558,832,635	3,639,879,151	3,139,879,151	5,058,832,635
TOTAL	**362,640,407,802**	**957,836,533,710**	**1,025,573,626,120**	**294,903,315,392**

11. FIXED ASSETS

a. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Total
I. Historical cost					
1. Opening balance	156,188,496,249	90,079,904,946	52,152,239,398	117,089,615,997	**415,510,256,590**
2. Addition during the period	88,434,000	1,477,258,981	1,654,040,000	2,747,253,363	**5,966,986,344**
3. Decrease during the period	34,100,706	555,607,608		1,785,828,277	**2,375,536,591**
4. Closing balance	156,242,829,543	91,001,556,319	53,806,279,398	118,051,041,083	**419,101,706,343**
In which:					
Fully depreciated	6,896,531,132	42,414,131,693	19,150,951,162	59,951,118,344	**128,412,732,331**
II. Depreciation:					
1. Opening balance	82,984,584,195	64,453,242,342	30,794,378,850	88,033,390,538	**266,265,595,925**
2. Addition during the period	3,998,561,029	5,774,738,318	2,206,401,102	5,566,198,588	**17,545,899,037**
3. Decrease during the period	27,470,014	555,607,608		1,776,874,754	**2,359,952,376**
4. Closing balance	86,955,675,210	69,672,373,052	33,000,779,952	91,822,714,372	**281,451,542,586**
III. Net book value					
1. Opening balance	73,203,912,054	25,626,662,604	21,357,860,548	29,056,225,459	**149,244,660,665**
2. Closing balance	69,287,154,333	21,329,183,267	20,805,499,446	26,228,326,711	**137,650,163,757**

b. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Software	Total
I. Historical cost			
1. Opening balance	557,818,230,168	148,345,324,976	**706,163,555,144**
2. Addition during the period	-	-	-
3. Decrease during the period	-	-	-
4. Closing balance	557,818,230,168	148,345,324,976	**706,163,555,144**
In which			
Fully amortised	-	10,092,609,118	**10,092,609,118**
II. Amortisation			
1. Opening balance	-	97,915,279,356	**97,915,279,356**
2. Addition during the period	-	8,421,110,915	**8,421,110,915**
3. Decrease during the period	-	-	-
4. Closing balance	-	106,336,390,271	**106,336,390,271**
III. Net book value			
1. Opening balance	557,818,230,168	50,430,045,620	**608,248,275,788**
2. Closing balance	557,818,230,168	42,008,934,705	**599,827,164,873**

12. CONSTRUCTION IN PROCESS

	30/06/2025	*31/12/2024*
Land use right in Di An Binh Duong	26,137,767,250	26,137,767,250
159C Phan Dang Luu	25,510,900,000	-
Tower 577 Nguyen Kiem	3,138,392,000	3,138,392,000
TOTAL	**54,787,059,250**	**29,276,159,250**

13. SHORT-TERM BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	30/06/2025	*31/12/2024*
a. Short term		
Loans from commercial banks	2,923,560,246,144	3,179,766,980,410
TOTAL	**2,923,560,246,144**	**3,179,766,980,410**

Details of short term bank loans are as follows:

BANK	As at 31/12/2024	Increase	Decrease	As at 30/06/2025
Short-term loans VND	**3,179,766,980,410**	**4,061,778,595,557**	**4,317,985,329,823**	**2,923,560,246,144**
Asia Commercial Joint Stock Bank	402,000,000,000	726,680,721,912	631,000,000,000	497,680,721,912
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Hoc Mon Branch	630,000,000,000	370,000,000,000	1,000,000,000,000	-
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade	854,000,000,000	1,042,031,048,604	924,000,000,000	972,031,048,604
Shinhan Bank Viet Nam - HCM Branch	149,266,980,410	373,501,589,152	343,169,526,070	179,599,043,492
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	750,000,000,000	1,276,565,235,889	1,025,315,803,753	1,001,249,432,136
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	120,000,000,000	-	120,000,000,000	-
Woori Bank Viet Nam	-	62,000,000,000	-	62,000,000,000
KEB Hana Bank - HCM City Branch	159,000,000,000	156,000,000,000	159,000,000,000	156,000,000,000
The Siam Commercial Bank	115,500,000,000	55,000,000,000	115,500,000,000	55,000,000,000
TOTAL	**3,179,766,980,410**	**4,061,778,595,557**	**4,317,985,329,823**	**2,923,560,246,144**

Balances of short term borrowings as at 30/06/2025 are as follows :

Bank	Amount	Maturity date	Interest (per annum)	Collateral
Short-term loans VND	**2,923,560,246,144**			
The Siam Commercial Bank	55,000,000,000	To 09/11/2025	4.1%	Unsecured
Woori Bank Viet Nam	62,000,000,000	To 19/08/2025	3.9%	Unsecured
KEB Hana Bank - HCM City Branch	156,000,000,000	To 10/11/2025	3.8%	Unsecured
Shinhan Bank Viet Nam - HCM Branch	179,599,043,492	To 02/09/2025	3.8%	Unsecured
Asia Commercial Joint Stock Bank	497,680,721,912	To 27/07/2025	4.0%	Unsecured
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade	972,031,048,604	To 13/10/2025	4.0%	Inventories
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	1,001,249,432,136	To 23/09/2025	3.8%	Inventories
Short-term loans	**2,923,560,246,144**			

14. OTHER PAYABLES

	30/06/2025	31/12/2024
a. Short term		
Payables on behalf of employees	2,513,062,850	755,822,240
Board of Directors' Operating Fund	54,240,046,546	27,210,772,800
Dividends payable	8,183,887,007	7,553,565,047
Others	25,368,865,194	25,727,563,207
TOTAL	**90,305,861,597**	**61,247,723,294**
b. Long-term		
Receive deposit for space rental	498,668,000	478,668,000
TOTAL	**498,668,000**	**478,668,000**

15. TRADE ACCOUNT PAYABLES

	30/06/2025	*31/12/2024*
D.A Construction Trading Service Company Limited	-	740,743,286
Vincom Shophouse Quang Ninh	-	832,771,856
GDL Jewellery Ltd	-	3,959,787,177
Moc Thach Company Limited	-	1,472,102,768
Rosy Blue Jewellery (Hong Kong) Ltd.	-	5,704,592,402
Dia-Cut D.C.W Co., Ltd	-	332,077,915
Jewelcraft Corporation Co;Ltd	52,040,802	8,560,418,985
Kobayashi Vina Company Limited	213,788,934	6,047,193,583
GuangZhou Arts Jewellery CO.,Ltd	381,236,121	5,628,119,537
KGK Jewellery MFG Limited	544,943,627	8,128,521,489
PNJL Company	765,121,550	3,236,765,000
KT Trading and Service Company Limited	957,012,836	2,383,437,054
Yasho Diam (Hong Kong) Limited	1,144,160,197	34,635,186,123
KGK Diamond Co., Ltd	1,163,240,584	16,278,288,634
Chau Duong Manufacturing Company Limited	1,541,389,997	2,231,128,766
Forte Jewellery (Hong Kong)	1,703,715,052	53,562,121,312
Phuong Hoang Company Limited	2,021,573,441	2,761,290,395
Top Ten Company Limited	2,516,197,745	-
Yuto Packaging Technology Company Limited	2,835,368,066	3,358,946,510
Lotus Diamonds Limited	3,145,983,645	-
Diarough (Hong Kong) Ltd	3,518,586,265	74,203,529,623
Uni Design	3,671,064,460	18,131,309,243
Kim Ngoc Chau Gold Silver and Gemstone Company Limited	4,378,227,000	-
Jewel Star Diamond Co. Ltd	5,277,971,053	40,687,385,827
The Walt Disney (Vietnam) Company Limited	6,467,094,447	-
Fineese Impex Ltd	9,377,836,762	111,236,653,589
Shine Jewels	9,820,016,295	54,057,021,756
Viva Collection	13,369,390,392	-
Rosy Blue Jewellery (HK) Ltd.	15,575,474,894	-
Tiger Jewellery MFG. (Thailand) Co.	62,213,468,719	12,760,743,786
PNJP Company	126,247,584,622	18,642,039,731
Others	35,509,348,892	47,398,227,043
TOTAL	**314,411,836,398**	**536,970,403,390**

16. OWNER'S EQUITY

	Share capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
As at 01/01/204	3,281,691,880,000	1,851,376,032,458	(3,384,090,000)	1,936,397,556,918	2,493,382,470,253	9,559,463,849,629
Capital increase	99,055,880,000	98,933,880,000	-	-	-	197,989,760,000
Net profit for the year	-	-	-	-	1,863,517,667,643	1,863,517,667,643
Dividends declared	-	-	-	-	(673,803,076,400)	(673,803,076,400)
Profit appropriation	-	-	-	689,884,000,000	(877,861,000,000)	(187,977,000,000)
- Appropriation to the Investment and Development Fund	-	-	-	*689,884,000,000*	*(689,884,000,000)*	-
- Appropriation to the Bonus and Welfare Fund	-	-	-	-	*(98,555,000,000)*	*(98,555,000,000)*
- Appropriation of the Board of Directors' Operating Fund					*(39,422,000,000)*	*(39,422,000,000)*
- Allocation to the Bonus Fund for the Board of Directors and Executive Management	-	-	-	-	*(50,000,000,000)*	*(50,000,000,000)*
As at 31/12/2024	**3,380,747,760,000**	**1,950,309,912,458**	**(3,384,090,000)**	**2,626,281,556,918**	**2,805,236,061,496**	**10,759,191,200,872**
Net profit for the year	-	-	-	-	1,029,962,293,605	1,029,962,293,605
Dividends declared (*)	-	-	-	-	(202,743,130,200)	(202,743,130,200)
Treasury shares					-	-
Profit appropriation				845,166,000,000	(1,043,070,000,000)	(197,904,000,000)
_Investment and development				*845,166,000,000*	*(845,166,000,000)*	-
_Transfer to bonus and welfare funds					*(105,646,000,000)*	*(105,646,000,000)*
_Appropriation of the Board of Directors' Operating Fund					*(42,258,000,000)*	*(42,258,000,000)*
_Allocation to the Bonus Fund for the Board of Directors and Executive Management					*(50,000,000,000)*	*(50,000,000,000)*
As at 30/06/2025	**3,380,747,760,000**	**1,950,309,912,458**	**(3,384,090,000)**	**3,471,447,556,918**	**2,589,385,224,901**	**11,388,506,364,277**

Notes :

(*) On 10/03/2025, PNJ paid the first dividend installment for 2024, with payment rate 6%/ par value.

(**) On April 26, 2025, PNJ appropriated funds in accordance with Resolution No. 178/2025/NQ-ĐHĐCĐ-CTY.

17. REVENUE

a. Revenue from sales of goods and provision of services

	Q2.2025	*Q2.2024*
Gross revenue, in which	7,516,110,929,771	9,854,830,646,328
_Sales of gold, silver and jewelry	*7,490,293,232,145*	*9,826,199,363,494*
_Others	*9,751,126,252*	*13,456,862,893*
_Provide services	*16,066,571,374*	*15,174,419,941*
Sales returned	(80,936,237,555)	(86,371,484,178)
Net revenue, of which	**7,435,174,692,216**	**9,768,459,162,150**
_Sales of gold, silver and jewelry	7,409,356,994,590	9,739,827,879,316
_Others	9,751,126,252	13,456,862,893
_Provide services	16,066,571,374	15,174,419,941

b. Financial income

	Q2.2025	*Q2.2024*
Interest income	13,716,239,582	3,078,349,608
Gain from foreign exchange	7,489,847,753	2,589,563,268
TOTAL	**21,206,087,335**	**5,667,912,876**

18. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Q2.2025	*Q2.2024*
Cost of gold, silver and jewelry	5,914,648,507,600	8,367,847,890,835
Others	2,504,695,853	47,271,667,483
TOTAL	**5,917,153,203,453**	**8,415,119,558,318**

19. FINANCIAL EXPENSES

	Q2.2025	*Q2.2024*
Interest expense	27,924,268,079	2,807,936,779
Others	6,669,253,275	3,829,781,821
Loss from foreign exchange	5,948,012,865	5,154,967,201
TOTAL	**40,541,534,219**	**11,792,685,801**

20. GENERAL ADMINISTRATIVE AND SELLING EXPENSES BY NATURE

	Q2.2025	*Q2.2024*
Labor costs	597,390,192,051	543,008,100,961
Raw materials	14,989,173,491	13,994,751,511
Tools and instruments	35,172,640,825	33,830,030,640
Depreciation and amortisation	12,885,013,962	13,658,292,256
Expenses for external services	285,645,583,219	241,932,264,485
Other expenses	50,295,193,114	49,904,010,188
TOTAL	**996,377,796,662**	**896,327,450,041**

21. CORPORATE INCOME TAX

The Company has the obligation to pay corporate income tax ("CIT") at the rate of 20% of taxable profits.

The tax returns filed by Company are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations. The amounts reported in the separate interim financial statements could change at a later date upon final determination by the tax authorities.

Current CIT

The current CIT payable is based on taxable profit for the period. The taxable profit of the Company for the period differs from the profit as reported in the separate interim income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods and it further excludes items that are not taxable or deductible.

A reconciliation between the profit before tax and taxable profit is presented below:

	Q2.2025	*Q2.2024*
Profit before tax	**505,661,620,447**	**450,285,179,365**
Adjustments:		
_Non-deductible expenses	3,218,604,606	957,930,182
_Temporary differences	17,984,970,992	48,018,056,035
Estimated current taxable profit	**526,865,196,045**	**499,261,165,582**
Corporate income tax rate	20%	20%
Estimated current CIT	**105,373,039,209**	**99,852,233,117**

22. OFF BALANCE SHEET ITEM

(a) Leasing: The Company leases outlets under operating lease arrangements. Future rental amounts due under such operating leases after 30 June 2025 were as follows:

	30/06/2025	*31/12/2024*
Within next year	321,483,539,255	324,392,869,018
From 1 to 5 years	985,602,596,209	991,622,075,909
Over 5 years	382,376,332,362	427,273,780,057
	1,689,462,467,825	**1,743,288,724,983**

(b) Foreign currencies:

	30/06/2025	*31/12/2024*
USD	80,847	78,309
GBP	1,625	1,625
AUD	346	355
EUR	429	433
Gold taels (mace)	4,451	3,051

23. FINANCIAL RISK MANAGEMENT OBJECTIVES AND POLICIES

The Company's principal financial liabilities comprise loans, trade and other payables. The main purpose of these financial liabilities is to mobilize financial resources to serve the Company's operations. The Company has trade and other receivables, cash, cash equivalents, short-term deposits that arise directly from its operation. The Company does not hold or issue any derivative financial instruments.

The Company is exposed to market risk, credit risk and liquidity risk.

Management reviews and agrees policies for managing each of these risks which are presented below:

Market risk

Market risk is the risk that the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market prices. Market prices comprise four types of risk: interest rate risk, currency risk, commodity price risk and other price risk, such as equity price risk. Financial instruments affected by market risk include loans and available-for-sale investments.

The sensitivity analyses in the following sections relate to the position as at 31 December 2024 and 30 June 2025.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market interest rates. The Company's exposure to market risk for changes in interest rate relates primarily to the Company's loans with floating interest rates.

The Company manages its interest rate risk by keeping close watch on relevant market situation, in order to contemplate and adapt its leverage level as well as financing strategies to the prevailing situation.

Foreign currency risk

Foreign currency risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in foreign exchange rates. The Company's exposure to the risk of changes in foreign exchange rates relates primarily to the Company's operating activities.

The Company does not employ any derivative financial instruments to hedge its foreign currency exposure.

Equity price risk

The Company's listed and unlisted equity securities are susceptible to market price risk arising from uncertainty about future values of the investment securities. The Company manages equity price risk by placing a limit on equity investments. The Company's Board of Directors reviews and approves all equity investment decisions.

Commodity price risk

The Company exposes to commodity price risk in relation to purchase of certain commodities. The Company manages its commodity prices risk by keeping close watch on relevant information and situation of commodity market in order to properly manage timing of purchases, production plans and inventories level. The Company does not employ any derivative financial instruments to hedge its commodity price risk.

Credit risk

Credit risk is the risk that counterparty will not meet its obligations under a financial instrument or customer contract, leading to a financial loss. The Company is exposed to credit risk from its operating activities (primarily for trade receivables) and from its financing activities, including deposits with banks.

Trade receivables

Customer credit risk is managed by the Company based on its established policy, procedures and control. The Company's exposure to credit risk in relation with receivables is mainly influenced by the individual characteristics of each customer. The Company mostly has cash sale which are not exposured to the credit risk.

Outstanding customer receivables are regularly monitored. The requirement for impairment is analyzed at each reporting date on an individual basis for major clients. In view of the aforementioned and the fact that the Company's trade receivables relate to a large number of diversified customers, there is no significant concentration of credit risk.

Bank deposits

The Company's bank balances are mainly maintained with well-known banks in Vietnam. Credit risk from balances with banks is managed in accordance with the Company's policy. The Company evaluates the concentration of credit risk in respect to bank deposit as low.

Liquidity risk

The liquidity risk is the risk that the Company will encounter difficulty in meeting financial obligation due to shortage of funds. The Company's exposure to liquidity risk arises primarily from mismatches of maturities of financial assets and liabilities.

The Company monitors its liquidity risk by maintaining a level of cash, cash equivalents and bank loans deemed adequate by management to finance the Company's operations and to mitigate the effects of fluctuations in cash flows.

Collateral

The Company has pledged its fixed assets, inventories in order to fulfil the collateral requirements for loans obtained from commercial banks *(Notes 13)*.

The Company did not hold any collateral at 31 December 2024 and 30 June 2025.

Nguyen Thanh Dat	Duong Quang Hai	Le Tri Thong
Preparer	Chief Accountant	Chief Executive Officer
28th July 2025		